



美和科技大學

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MỸ HOÀ

食品營養系產學合作國際專班 NGÀNH THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

Chỉ tiêu tuyển sinh 招生名額

NGÀNH THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

Chỉ tiêu 40 sinh viên

食品營養系產學合作專班 40名

Phương thức xét tuyển 甄選方式

Căn cứ "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục và "Phương thức tuyển sinh của Đại học Công nghệ Mỹ Hoà", ứng viên tham gia chương trình này bằng cách nộp hồ sơ ứng tuyển theo các tiêu chí tuyển sinh được thông báo. Các tiêu chí nộp hồ sơ ứng tuyển như sau:

本專班甄選方式為申請入學，錄取標準則由招生委員會訂定，依照教育部「外國學生來臺就學辦法」與「美和科技大學外國學生申請入學招生簡章」辦理。錄取標準如下：

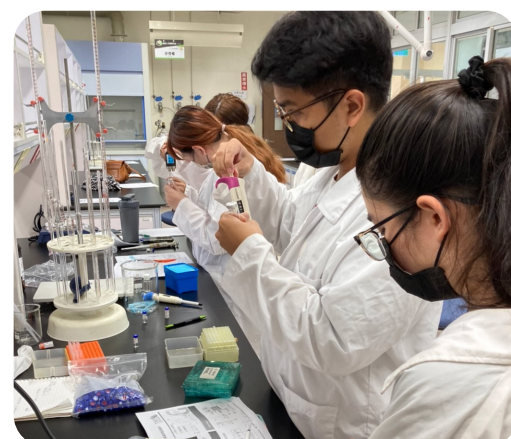
Đối tượng tuyển sinh 招生對象

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Có chứng chỉ tiếng Trung TOCFL A1 sẽ được ưu tiên xét tuyển

越南高中畢業生，華語能力A1級以上(含)優先錄取。

甄選評分方式說明：滿分100分 **Cách thức tính điểm: tối đa 100 điểm**

評分項目	最高分數	說明
在校成績 Thành tích ở trường học	20分 20 điểm	高中畢業每學年平均成績均達6分以上。 Điểm trung bình các năm cấp 3 từ 6.0 trở lên
華語能力 Năng lực tiếng Trung	40分 40 điểm	建議申請者具備華語文能力測驗 (TOCFL) A1之能力，將予以優先錄取；未達此標準者，須於入學後一年內通過 A2。 Đề nghị ứng viên đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL A1, sẽ được ưu tiên xét tuyển. Nếu chưa đạt A1, ứng viên buộc phải đạt trình độ A2 trong năm đầu sau khi nhập học.
面試成績 Thành tích phỏng vấn	40分 40 điểm	以實體面試為主。 Phòng vấn trực tiếp là chủ yếu 評分項目含：口語表達能力30%，態度與禮節20%，應變能力20%，學習潛能30%。 Hạng mục đánh giá bao gồm: Khả năng diễn đạt bằng lời 30%, Thái độ và ứng xử giao tiếp 20%, năng lực ứng biến 20%, Tiềm năng học tập 30%



課程規劃說明 Kế hoạch khóa học

第一學期Học kỳ 1 第二學期Học kỳ 2

一年級 Năm nhất	在校上課 Học tại trường	在校上課 Học tại trường
二年級、三年級、四年級 Năm hai trở đi	一天在校上課其餘校外實習 1 ngày học tại trường Những ngày còn lại thực tập	



★學雜費及獎助學金 Học bổng

第1學期免學雜費及學校宿舍住宿費，第二學期免住宿費，學費減半

★ Học kỳ 1 miễn phí tiền học phí và phí ký túc xá, học kỳ 2 miễn phí ký túc xá, giảm 50% học phí.

★ 第2學年起，若前一學期學業成績及操行成績均達80分以上，則學校住宿費減半。

★ Năm học thứ 2 trở đi, nếu điểm thành tích của học kỳ trước trên 80 điểm, chi phí ký túc xá sẽ được giảm 50%.

Chi phí	Năm	一年級 Năm nhất	二年級 Năm hai	三年級 Năm ba	四年級 Năm tư
第一學期 Học kỳ 1	Học phí	學雜費 NTD 0 0 Vnd	學雜費 NTD 49,722 41 triệu VND	學雜費 NTD 49,722 41 triệu VND	學雜費 NTD 49,722 41 triệu VND
	Chi phí ký túc xá	校内住宿費 NTD 0 0 Vnd	校内住宿費 ※NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND	校内住宿費 ※NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND	校内住宿費 ※NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND
第二學期 Học kỳ 2	Học phí	學雜費 NTD24,861 20 triệu VND	學雜費 NTD 49,722 41 triệu VND	學雜費 NTD 49,722 41 triệu VND	學雜費 NTD 49,722 41 triệu VND
	Chi phí ký túc xá	校内住宿費 NTD 0 0 Vnd	校内住宿費 ※NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND	校内住宿費 ※NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND	校内住宿費 ※NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND

★ 實習單位包括如記食品有限公司、欣樂食品股份有限公司。

★ Thực tập tại các doanh nghiệp lớn RU JI FOOD CO.,LTD., Shin Le Food CO., LTD.

★ 2026年秋季入學第1學期應繳費用如下(此為預估項目費用，若有修正將依學校最後公告為準)：

★ Những chi phí cần chuẩn bị thanh toán vào đầu năm học 2026 như sau: (đây là nội dung dự kiến, nếu thay đổi sẽ dựa theo thông báo mới nhất của trường):

學費 Học phí NTD 0 0 Vnd	住宿費 Phí thuê ký túc xá NTD 0 0 Vnd	證件費 Phí giấy tờ NTD 1,100 9 trăm VND	團體醫療保險與平安保險 Bảo hiểm y tế đoàn thể và bảo hiểm tai nạn NTD 3,600 ~3 triệu VND
---------------------------------	--	---	---

備註：學生團體保險6個月(500元/月)，學生平安保險每1學期600元。

★ Ghi chú: Bảo hiểm tập thể của học sinh 6 tháng (5 trăm VND/tháng), bảo hiểm tai nạn mỗi một học kỳ là 5 trăm VND.

★ 美和科技大學食品營養系歡迎各位的加入，欲報名本專班者，務請詳閱以上招生說明。

★ Chúng tôi hoan nghênh sinh viên đăng ký tham gia chương trình đào tạo vừa học vừa làm ngành Thực Phẩm và Dinh Dưỡng, vui lòng đọc kỹ hướng dẫn tuyển sinh.

★ 其他招生相關資訊請參閱本校新南向產學合作國際專班專屬網頁，請掃QR code。

★ Mọi thông tin chi tiết về chương trình tuyển sinh này, vui lòng tham khảo trang thông tin điện tử của nhà trường, quét mã QR bên dưới để vào website:



報名服務專線

Thông tin liên lạc:

Văn phòng hợp tác Quốc tế:

+886-8-7799-821 #8145 #8144

Welcome to 
Meiho University



美和科技大學

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MỸ HOÀ

護理系國際學生產學合作專班(長照業)

**Ngành Điều dưỡng Chăm sóc Dài hạn
Hệ Trung cấp Vừa học vừa làm**

Chỉ tiêu tuyển sinh 招生名額

Ngành Điều dưỡng Chăm sóc Dài hạn
Hệ Trung cấp Vừa học vừa làm
chỉ tiêu 40 sinh viên

護理系國際學生產學合作專班(長照業) 40名

Phương thức xét tuyển 甄選方式

Căn cứ "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục và "Phương thức tuyển sinh của Đại học Công nghệ Mỹ Hoà", ứng viên tham gia chương trình này bằng cách nộp hồ sơ ứng tuyển theo các tiêu chí tuyển sinh được thông báo. Các tiêu chí nộp hồ sơ ứng tuyển như sau:

本專班甄選方式為申請入學，錄取標準則由招生委員會訂定，依照教育部「外國學生來臺就學辦法」與「美和科技大學外國學生申請入學招生簡章」辦理。錄取標準如下：

Đối tượng tuyển sinh 招生對象

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Có chứng chỉ tiếng Trung TOCFL A1 sẽ được ưu tiên xét tuyển

越南高中畢業生，華語能力A1級以上(含)優先錄取。

甄選評分方式說明：滿分100分 **Cách thức tính điểm: tối đa 100 điểm**

評分項目	最高分數	說明
在校成績 Thành tích ở trường học	20分 20 điểm	高中畢業每學年平均成績均達6分以上。 Điểm trung bình các năm cấp 3 từ 6.0 trở lên
華語能力 Năng lực tiếng Trung	40分 40 điểm	建議申請者具備華語文能力測驗 (TOCFL) A1之能力，將予以優先錄取；未達此標準者，須於入學後一年內通過 A2。 Đề nghị ứng viên đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL A1, sẽ được ưu tiên xét tuyển. Nếu chưa đạt A1, ứng viên buộc phải đạt trình độ A2 trong năm đầu sau khi nhập học.
面試成績 Thành tích phỏng vấn	40分 40 điểm	以實體面試為主。 Phòng vấn trực tiếp là chủ yếu 評分項目含：口語表達能力30%，態度與禮節20%，應變能力20%，學習潛能30%。 Hạng mục đánh giá bao gồm: Khả năng diễn đạt bằng lời 30%, Thái độ và ứng xử giao tiếp 20%, năng lực ứng biến 20%, Tiềm năng học tập 30%





課程規劃說明 Kế hoạch khóa học

第一學期 Học kỳ 1 第二學期 Học kỳ 2

一年級 Năm nhất	在校上課 Học tại trường	在校上課 Học tại trường
二年級 Năm hai	一天在校上課其餘校外實習 1 ngày học tại trường Những ngày còn lại thực tập	

Chi phí	Năm	一年級 Năm nhất	二年級 Năm hai
第一學期 Học kỳ 1	Học phí	學雜費 NTD 38,311 31 triệu VND	學雜費 NTD 38,311 31 triệu VND
	Chi phí ký túc xá	校内住宿费 NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND	校内住宿费 ※NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND
第二學期 Học kỳ 2	Học phí	學雜費 NTD 38,311 31 triệu VND	學雜費 NTD 38,311 31 triệu VND
	Chi phí ký túc xá	校内住宿费 NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND	校内住宿费 ※NTD9,000~ NTD12,000 7~9.9 triệu VND

※護理系學雜費及住宿費依衛生福利部實際補助金額每學期按比例減免。

Học phí, lệ phí và phí ký túc xá của ngành Điều dưỡng sẽ được giảm theo tỷ lệ số tiền trợ cấp thực tế của Bộ Y tế và Phúc lợi.

- ★ 實習單位包括衛生福利部屏東醫院附設護理之家、衛生福利部南區老人之家、大愛護理之家等專業機構。
- ★ Các cơ sở thực tập bao gồm: Nhà dưỡng lão trực thuộc Bệnh viện Pingtung của Bộ Y tế và Phúc lợi, Nhà dưỡng lão Nam Khu trực thuộc Bộ Y tế và Phúc lợi, Nhà dưỡng lão Da Ai, cùng các cơ sở chuyên nghiệp khác.
- ★ 2026年秋季入學第1學期應繳費用如下(此為預估項目費用，若有修正將依學校最後公告為準)：
- ★ Những chi phí cần chuẩn bị thanh toán vào đầu năm học 2026 như sau: (đây là nội dung dự kiến, nếu thay đổi sẽ dựa theo thông báo mới nhất của trường):

學費
Học phí

NTD 38,311
31 triệu VND

住宿費
Phí thuê
ký túc xá

NTD9,000~
NTD12,000
7~9.9 triệu VND

證件費
Phí giấy tờ

NTD 1,100
9 trăm VND

團體醫療保險與平安保險
Bảo hiểm y tế đoàn thể và
bảo hiểm tai nạn

NTD 3,600
~3 triệu VND

備註：學生團體保險6個月(500元/月)，學生平安保險每1學期600元。

- ★ Ghi chú: Bảo hiểm tập thể của học sinh 6 tháng (5 trăm VND/tháng), bảo hiểm tai nạn mỗi một học kỳ là 5 trăm VND.
- ★ 美和科技大學護理系歡迎各位的加入，欲報名本專班者，務請詳閱以上招生說明。
- ★ Chúng tôi hoan nghênh sinh viên đăng ký tham gia chương trình đào tạo vừa học vừa làm Ngành Điều dưỡng, vui lòng đọc kỹ hướng dẫn tuyển sinh.
- ★ 其他招生相關資訊請參閱本校新南向產學合作國際專班專屬網頁，請掃QR code。
- ★ Mọi thông tin chi tiết về chương trình tuyển sinh này, vui lòng tham khảo trang thông tin điện tử của nhà trường, quét mã QR bên dưới để vào website:



報名服務專線

Thông tin liên lạc:
Văn phòng hợp tác Quốc tế:
+886-8-7799-821 #8145 #8144

